

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LAI CHÂU

Địa chỉ: Phường Tân Phong – Thành phố Lai Châu – Tỉnh Lai Châu

Tel: 0213.3794.456

Fax: 0213.3875.513

VĂN PHÒNG UBND TỈNH LAI CHÂU	
CÔNG VĂN ĐẾN	Số: 6382
	Ngày: 20/4/23
	Chuyển:
	Ngày HT:



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|--------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu B01-XS) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu B02-XS) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu B03-XS) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu B09-XS) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2023

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

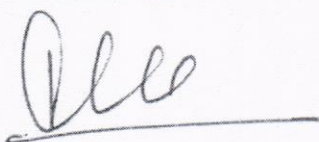
(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		34 232 104 262	35 471 730 861
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		12 648 694 743	14 351 209 963
1. Tiền	111	V.01	12 648 694 743	14 351 209 963
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	19 500 000 000	19 500 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	121		19 500 000 000	19 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		1 524 851 773	738 382 866
1. Phải thu khách hàng	131		187 524 550	209 481 050
2. Trả trước cho người bán	132		816 000 000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	521 327 223	528 901 816
5. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		334 626 863	444 914 670
1. Hàng tồn kho	141	V.04	334 626 863	444 914 670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		223 930 883	437 223 362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		210 430 610	437 223 362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 575 244	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	6 580 029	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		345 000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		8 077 811 971	8 236 120 995
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		7 994 034 660	8 117 565 322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7 842 956 882	7 966 487 544
- Nguyên giá	222		15 076 479 377	15 076 479 377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7 233 522 495)	(7 109 991 833)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		236 500 000	236 500 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(236 500 000)	(236 500 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	151 077 778	151 077 778

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đ.tư TC dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		83 777 311	118 555 673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	83 777 311	118 555 673
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Đầu tư dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		42 309 916 233	43 707 851 856
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		15 311 656 920	17 057 748 972
I. NỢ NGẮN HẠN	310		14 597 117 241	16 333 369 198
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		9 793 000	9 793 000
3. Người mua trả tiền trước	313		2 079 723 283	2 271 067 393
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.16	1 864 740 156	2 977 565 264
5. Phải trả người lao động	315		456 985 568	805 472 087
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	257 933 635	158 299 855
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		9 440 596 727	9 440 596 727
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		487 344 872	670 574 872
II. NỢ DÀI HẠN	330		714 539 679	724 379 774
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác, ký quỹ ký cược	333		714 539 679	724 379 774
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	26 998 259 313	26 650 102 884
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25 676 102 884	25 676 102 884
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		974 000 000	974 000 000
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		348 156 429	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		42 309 916 233	43 707 851 856

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng				
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp				
7. Ngoại tệ các loại				
8. Doanh số phát hành xổ số kết thiết			187 524 550	209 481 050

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Xuân Quýnh

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Hằng



Augustine's Pledge

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

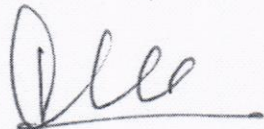
Quý I Năm 2023

(Đơn vị tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU (01=01.1+01.2)	011	VI.25	19 965 118 181	21 371 650 002	19 965 118 181	21 371 650 002
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		19 965 118 181	21 371 650 002	19 965 118 181	21 371 650 002
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		1 944 063 636	1 918 136 364	1 944 063 636	1 918 136 364
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2					
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		441 950 000	350 972 729	441 950 000	350 972 729
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		17 579 104 545	19 102 540 909	17 579 104 545	19 102 540 909
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2					
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (02=02.1+02.2)	021		2 604 145 850	2 787 606 524	2 604 145 850	2 787 606 524
2.1. Giảm trừ doanh thu xổ số:	02.1		2 604 145 850	2 787 606 524	2 604 145 850	2 787 606 524
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		253 573 518	250 191 700	253 573 518	250 191 700
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2					
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		57 645 653	45 779 053	57 645 653	45 779 053
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		2 292 926 679	2 491 635 771	2 292 926 679	2 491 635 771
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.2. Giảm từ doanh thu khác	02.2					
3. DOANH THU THUẦN (10=01-02)	10		17 360 972 331	18 584 043 478	17 360 972 331	18 584 043 478
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số:	10.1		17 360 972 331	18 584 043 478	17 360 972 331	18 584 043 478
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		1 690 490 118	1 667 944 664	1 690 490 118	1 667 944 664
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2					
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		384 304 347	305 193 676	384 304 347	305 193 676
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		15 286 177 866	16 610 905 138	15 286 177 866	16 610 905 138
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2					
4. CHI PHÍ KINH DOANH (11=11.1+11.2)	11		14 322 183 109	13 842 976 774	14 322 183 109	13 842 976 774
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		14 322 183 109	13 842 976 774	14 322 183 109	13 842 976 774
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		11 371 996 140	10 812 692 810	11 371 996 140	10 812 692 810
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		2 950 186 969	3 030 283 964	2 950 186 969	3 030 283 964
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. LỢI NHUẬN GỘP (20=10-11)	20		3 038 789 222	4 741 066 704	3 038 789 222	4 741 066 704

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1=10.1-11.1)	20.1		3 038 789 222	4 741 066 704	3 038 789 222	4 741 066 704
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2					
6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.26	7 579 933	7 073 131	7 579 933	7 073 131
7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.28				
TRONG ĐÓ: CHI PHÍ LÃI VAY	23					
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG	24					
9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25		2 606 824 416	2 458 394 419	2 606 824 416	2 458 394 419
10. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (30=20+(21-22)-24-25)	30		439 544 739	2 289 745 416	439 544 739	2 289 745 416
11. THU NHẬP KHÁC	31		25 797	21 136	25 797	21 136
12. CHI PHÍ KHÁC	32		3 500 000		3 500 000	
13. LỢI NHUẬN KHÁC (40=31-32)	40		(3 474 203)	21 136	(3 474 203)	21 136
14. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50=30+40)	50		436 070 536	2 289 766 552	436 070 536	2 289 766 552
15. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.30	87 914 107	457 953 310	87 914 107	457 953 310
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI	52	VI.30				
17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60=50-51-52)	60		348 156 429	1 831 813 242	348 156 429	1 831 813 242

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



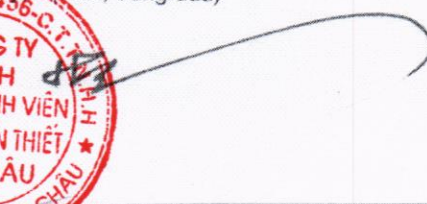
Nguyễn Xuân Quýnh

Lập, Ngày 19 Tháng 04 Năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Hữu Thắng



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

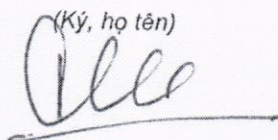
Quý I Năm 2023

(Đơn vị tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15 925 345 401	18 473 090 359
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1 063 358 490)	(341 401 092)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1 761 419 406)	(2 076 525 758)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(128 893 081)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động doanh nghiệp	06		1 362 147 593	5 925 011 886
7. Tiền chi khác cho hoạt động doanh nghiệp	07		(16 043 917 170)	(20 026 859 385)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(1 710 095 153)	1 953 316 010
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7 579 933	7 073 131
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		7 579 933	7 073 131
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40			
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(1 702 515 220)	1 960 389 141
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		14 351 209 963	13 391 790 038
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		12 648 694 743	15 352 179 179

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Xuân Quỳnh

Ngày 19 tháng 4 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty xổ số kiến thiết Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 01/3/2004. Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết Lai Châu theo Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 19/01/2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lai Châu.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6200000456 thay đổi lần thứ 5, ngày 07/07/2022 với hoạt động kinh doanh chính là:

- Kinh doanh các loại hình vé xổ số kiến thiết
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ thương mại

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và phù hợp với chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính, về việc hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty xổ số kiến thiết.

Hình thức kế toán áp dụng: Sổ cái

Phương pháp kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh và áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Khi bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2023 (tiếp theo)

4. Khấu hao

Công ty tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng cho tất cả các tài sản cố định hữu hình và vô hình trong suốt thời gian sử dụng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

6. Thuế

Thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thực hiện của công ty được phân phối theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền (V.01)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	731.538.178	147.261.461
Tiền gửi ngân hàng	11.917.156.565	14.203.948.502
- Ngân hàng AgriBank	2.297.361.224	2.875.902.702
- Ngân hàng BIDV	5.459.930.247	5.349.440.050
- Ngân hàng VietinBank	4.159.865.094	5.978.605.750
Cộng	<u>12.648.694.743</u>	<u>14.351.209.963</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2023 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (V.02)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	11.000.000.000	11.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại VietinBank	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Phát triển	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	19.500.000.000	19.500.000.000

3. Các khoản phải thu khác (V.03)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cổ tức và LN được chia	-	-
Phải thu Hội đồng XSKT miền Bắc	-	-
Phải thu khác	521.327.223	528.901.816
Cộng	521.327.223	528.901.816

4. Hàng tồn kho (V.04)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Công cụ, dụng cụ	111.566.000	119.700.000
Vé xố số kiến thiết	223.060.863	325.214.670
Hàng hóa	-	-
Cộng	334.626.863	444.914.670

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (V.05)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế TNCN nộp thừa	6.580.029	-
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-
Cộng	6.580.029	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2023 (tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình (V.08)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá	11.756.072.433	1.977.569.037	391.265.908	354.170.000	597.401.999	15.076.479.377
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.756.072.433	1.977.569.037	391.265.908	354.170.000	597.401.999	15.076.479.377
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.113.639.909	1.722.746.997	381.241.601	354.170.000	538.193.326	7.109.991.833
Tăng trong kỳ	78.898.299	43.223.754	-	-	1.408.609	123.530.662
Trích khấu hao	78.898.299	43.223.754	-	-	1.408.609	123.530.662
Số dư cuối kỳ	4.192.538.208	1.765.970.751	381.241.601	354.170.000	539.601.935	7.233.522.495
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	7.642.432.524	254.822.040	10.024.307	-	59.208.673	7.966.487.544
Số cuối kỳ	7.563.534.225	211.598.286	10.024.307	-	57.800.064	7.842.956.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2023 (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (V.10)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	236.500.000	236.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	236.500.000	236.500.000
Hao mòn lũy kế	-		
Số dư đầu kỳ	-	236.500.000	236.500.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	236.500.000	236.500.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (V.11)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình kho vé Công ty XSKT	151.077.778	151.077.778
Cộng	151.077.778	151.077.778

9. Chi phí trả trước (V.14)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	83.777.311	118.555.673
Cộng	83.777.311	118.555.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2023 (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (V.16)

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	732.161.714	1.987.608.090	1.948.694.349	771.075.455
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	969.047.431	2.604.145.850	2.567.442.687	1.005.750.594
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.893.081	87.914.107	128.893.081	87.914.107
- Thuế thu nhập cá nhân	-	149.419.913	149.419.913	-
- Thuế tài nguyên	-	-		-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-		-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.147.463.038	3.500.000	1.150.963.038	-
Cộng	2.977.565.264	4.835.587.960	5.948.413.068	1.864.740.156
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				6.580.029
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	-	-	-	6.580.029



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2023 (tiếp theo)

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (V.18)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Hội đồng XSKT miền Bắc	223.013.635	123.459.855
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả thù lao HĐGS XSKT tỉnh và tổ giúp việc	34.920.000	34.840.000
Cộng	<u>257.933.635</u>	<u>158.299.855</u>

0000
 CÔ
 T
 ỘT T
 Ộ SỞ
 LAI
 CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2023 (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu (V.22)

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	25.676.102.884	-	2.870.494.876	28.546.597.760
Tăng trong kỳ trước	-	974.000.000	331.354.442	1.305.354.442
- Tăng vốn trong kỳ	-	974.000.000	-	974.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	331.354.442	331.354.442
- Kết chuyển từ quỹ ĐTPT	-	-	-	-
Giảm trong kỳ trước	-	-	3.201.849.318	3.201.849.318
- Trích lập các quỹ	-	-	3.201.849.318	3.201.849.318
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
- Kết chuyển sang vốn CSH	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ này	25.676.102.884	974.000.000	-	26.650.102.884
Tăng trong kỳ này	-	-	348.156.429	348.156.429
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	348.156.429	348.156.429
- Kết chuyển từ quỹ ĐTPT	-	-	-	-
Giảm trong kỳ này	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
- Kết chuyển sang vốn CSH	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	25.676.102.884	974.000.000	348.156.429	26.998.259.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2023 (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu hoạt động xổ số kiến thiết (VI.25)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	19.965.118.181	21.371.650.002
<i>Trong đó:</i>		
- Xổ số truyền thống	1.944.063.636	1.918.136.364
- Xổ số bốc	441.950.000	350.972.729
- Xổ số lô tô	17.579.104.545	19.102.540.909
 Các khoản giảm trừ doanh thu	 2.604.145.850	 2.787.606.524
- Xổ số truyền thống	253.573.518	250.191.700
- Xổ số bốc	57.645.653	45.779.053
- Xổ số lô tô	2.292.926.679	2.491.635.771
 Doanh thu thuần	 17.360.972.331	 18.584.043.478
- Xổ số truyền thống	1.690.490.118	1.667.944.664
- Xổ số bốc	384.304.347	305.193.676
- Xổ số lô tô	15.286.177.866	16.610.905.138

2. Doanh thu hoạt động tài chính (VI.26)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.579.933	7.073.131
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cộng	7.579.933	7.073.131

3. Chi phí kinh doanh

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí trả thưởng	11.371.996.140	10.812.692.810
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	2.950.186.969	3.030.283.964
Cộng	14.322.183.109	13.842.976.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2023 (tiếp theo)

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.724.614.768	1.634.458.157
Chi phí vật liệu quản lý	94.533.022	185.243.431
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.530.662	176.134.391
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.642.817	66.315.616
Chi phí khác bằng tiền	595.503.147	393.242.824
Cộng	2.606.824.416	2.458.394.419

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (VI.30)

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	436.070.536	2.289.766.552
Các khoản điều chỉnh tăng	3.500.000	-
Chi phí không hợp lệ	3.500.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế năm hiện hành	439.570.536	2.289.766.552
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	87.914.107	477.864.598

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/3/2022.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Nguyễn Xuân Quỳnh

Ngày 19 tháng 4 năm 2023

GIÁM ĐỐC



(Chữ ký)
Nguyễn Hữu Chăng

